

Mẫu CBTT/SGDHCM - 02

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19/08/2016 của TGD SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP
VICASA - VNSTEEL**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 101/CV-VCS

V/v: Công bố Báo cáo Tài chính
bán niên năm 2024 (sau kiểm toán).

Biên Hòa, ngày 05 tháng 08 năm 2024

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

- Tên công ty: **Công Ty Cổ Phần Thép VICASA – VNSTEEL**
- Mã chứng khoán: **VCA**
- Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
- Điện thoại: 0251 3836148 Fax: 0251 3836505
- Người thực hiện công bố thông tin: (Bà) Trương Thị Kim Anh
Chức vụ: Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Thép VICASA – VNSTEEL
Điện thoại (di động): 0903.850192
- Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
- Nội dung thông tin công bố:
Báo cáo Tài chính bán niên năm 2024 (sau kiểm toán) của Công ty Cổ phần Thép VICASA – VNSTEEL được lập ngày 02 tháng 08 năm 2024 bao gồm: Bảng cân đối Kế toán; Báo cáo kết quả kinh doanh; Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ; Thuyết minh Báo cáo Tài chính.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 05/08/2024 tại đường dẫn: <https://www.vicasasteel.com>
- Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: Phòng TCKT Công ty
- Lưu Văn thư Công ty

Người được ủy quyền CBTT



Trương Thị Kim Anh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA - VNSTEEL

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(đã được soát xét)

BẢN LƯU:
P. TCKT - VICASA



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05-32
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10-32

10/01/2018

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL đổi tên từ Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA), được thành lập theo Quyết định số 2255/QĐ-BCN ngày 29/06/2007 của Bộ Công nghiệp và Quyết định số 641/QĐ-TCLĐ ngày 21/09/2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển đổi Công ty Thép Biên Hòa thành Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600961762 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 02 tháng 01 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Xuân Sơn	Chủ tịch	
Ông Huỳnh Công Du	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Thoan	Thành viên	
Ông Nguyễn Bảo Giang	Thành viên	
Ông Hoàng Ngọc Chiến	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 05/04/2024
Ông Nguyễn Đông Vững	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 05/04/2024

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Huỳnh Công Du	Tổng Giám đốc	
Ông Vương Thanh Đường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Hồng Khanh	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 03/06/2024
Ông Nguyễn Quyết Chiến	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 03/06/2024
Ông Hoàng Đức Hoa	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/04/2024

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Phước Hải	Trưởng ban
Ông Nguyễn Bạch Đường	Thành viên
Ông Đặng Minh Đức	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Huỳnh Công Du
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 02 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL được lập ngày 02 tháng 08 năm 2024, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của Chúng tôi, Chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2023-002-1
TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 08 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		326.582.739.690	244.345.089.965
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	13.703.044.831	18.369.443.481
111	1. Tiền		13.703.044.831	18.369.443.481
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		91.212.975.918	55.223.076.790
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	91.108.028.028	54.106.027.951
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	22.207.389	925.164.047
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	82.740.501	191.884.792
140	III. Hàng tồn kho	07	216.794.058.644	168.211.256.498
141	1. Hàng tồn kho		216.794.058.644	168.211.256.498
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		4.872.660.297	2.541.313.196
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	4.872.660.297	2.541.313.196
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		32.677.850.851	38.305.147.177
220	I. Tài sản cố định		22.295.621.549	28.065.770.561
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	22.295.621.549	28.065.770.561
222	- Nguyên giá		392.819.715.852	392.819.715.852
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(370.524.094.303)	(364.753.945.291)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		1.430.542.760	575.983.500
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	08	1.430.542.760	575.983.500
260	III. Tài sản dài hạn khác		8.951.686.542	9.663.393.116
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	8.951.686.542	9.663.393.116
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		359.260.590.541	282.650.237.142

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		166.140.424.181	90.455.887.467
310	I. Nợ ngắn hạn		166.140.424.181	90.455.887.467
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	18.462.308.026	5.971.672.723
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	22.304.521	4.344.817.076
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	1.186.475.694	2.684.970.518
314	4. Phải trả người lao động		10.956.529.436	17.211.833.265
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	2.648.049.428	4.941.113.921
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	1.641.037.074	1.314.224.950
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	128.413.422.990	49.285.520.014
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	2.524.282.290	4.701.735.000
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		286.014.722	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		193.120.166.360	192.194.349.675
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	193.120.166.360	192.194.349.675
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		151.873.220.000	151.873.220.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		151.873.220.000	151.873.220.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		20.441.721.380	20.441.721.380
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		14.999.169.000	14.999.169.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.806.055.980	4.880.239.295
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		4.005.303.583	(2.410.891.639)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		1.800.752.397	7.291.130.934
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		359.260.590.541	282.650.237.142

Đặng Công An
Người lập

Trương Thị Kim Anh
Kế toán trưởng



Huỳnh Công Du
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 02 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	632.248.491.105	865.525.504.687
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	2.262.776.247	937.999.472
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		629.985.714.858	864.587.505.215
11	4. Giá vốn hàng bán	22	614.653.986.323	828.454.864.385
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		15.331.728.535	36.132.640.830
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	275.691.430	204.595.981
22	7. Chi phí tài chính	24	2.501.538.959	4.345.033.066
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.492.726.005	4.265.460.798
25	8. Chi phí bán hàng	25	6.151.855.283	6.341.848.165
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.703.085.227	17.976.308.076
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.250.940.496	7.674.047.504
31	11. Thu nhập khác		-	90.206.667
32	12. Chi phí khác		-	-
40	13. Lợi nhuận khác		-	90.206.667
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.250.940.496	7.764.254.171
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	450.188.099	1.552.850.834
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>1.800.752.397</u>	<u>6.211.403.337</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	119	409

Đặng Công An
Người lập

Trương Thị Kim Anh
Kế toán trưởng



Huỳnh Công Du
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 02 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		2.250.940.496	7.764.254.171
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		5.770.149.012	7.436.773.029
03	- Các khoản dự phòng		(2.177.452.710)	12.698.408.791
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(518.169)	(3.884.019)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(9.257.509)	(104.680.963)
06	- Chi phí lãi vay		2.492.726.005	4.265.460.798
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		8.326.587.125	32.056.331.807
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(36.083.147.499)	35.445.207.080
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(48.582.802.146)	(131.602.103.746)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(1.170.644.047)	45.292.131.349
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.474.199.787)	817.223.802
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.453.437.592)	(4.214.226.373)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(782.054.489)	(266.590.871)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(495.672.619)	(510.434.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(83.715.371.054)	(22.982.460.952)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(350.000.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	131.040.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.257.509	14.474.296
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		9.257.509	(204.485.704)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		457.574.726.564	540.816.018.890
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(378.446.823.588)	(531.332.001.428)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(88.706.250)	(119.444.225)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		79.039.196.726	9.364.573.237

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(4.666.916.819)	(13.822.373.419)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		18.369.443.481	19.154.703.046
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		518.169	4.327.450
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>13.703.044.831</u>	<u>5.336.657.077</u>

Đặng Công An
Người lập

CÔNG TY
CỔ PHẦN
THÉP
VICASA-VNSTEEL
BIÊN HÒA-T. ĐỒNG NAI

Trương Thị Kim Anh
Kế toán trưởng

Huỳnh Công Du
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 02 tháng 08 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL đổi tên từ Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA), được thành lập theo Quyết định số 2255/QĐ-BCN ngày 29/06/2007 của Bộ Công nghiệp và Quyết định số 641/QĐ-TCLĐ ngày 21/09/2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển đổi Công ty Thép Biên Hòa thành Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600961762 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 02 tháng 01 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 151.873.220.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 151.873.220.000 VND; tương đương 15.187.322 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 306 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 310 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất khí đốt;
- Tái chế phế liệu.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong 06 tháng đầu năm 2024, nền kinh tế tăng trưởng chậm, nhu cầu tiêu thụ vẫn còn thấp trong khi sản lượng cung của các thương hiệu như Hòa Phát,... có sự gia tăng. Bên cạnh đó, nguồn thép nhập khẩu giá rẻ từ các nước Trung Quốc, Indonexia,... tiếp tục tăng tại thị trường Việt Nam. Những tác động nói trên đã ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty và làm cho Doanh thu thuần kỳ này giảm 234,602 tỷ VND tương ứng tỷ lệ giảm 27,13%. Trong điều kiện sản xuất và tiêu thụ gặp nhiều khó khăn, Công ty đã thực hiện nhiều biện pháp để tiết giảm chi phí sản xuất, dẫn đến Giá vốn giảm 213,801 tỷ VND, tương ứng tỷ lệ giảm 25,81% so với cùng kỳ năm trước và Lãi gộp trong 06 tháng đầu năm 2024 giảm 20,801 tỷ VND, tương ứng tỷ lệ giảm 57,57% so với cùng kỳ năm trước.

Trong 06 tháng đầu năm 2024, Công ty thực hiện hoàn nhập quỹ lương dự phòng đã trích cuối năm 2023 do không sử dụng với số tiền 4,701 tỷ VND và không trích quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc, dẫn đến tổng chi phí dự phòng trong chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 9,493 tỷ VND. Đồng thời, Công ty thực hiện tiết giảm các chi phí quản lý khác do tình hình sản xuất kinh doanh khó khăn như các chi phí nhân công, chi phí phục lợi, chi phí công tác,... dẫn đến tổng Chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ giảm 13,273 tỷ VND, tương ứng tỷ lệ giảm 73,84% so với cùng kỳ năm trước.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 08 năm

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.
- Tiền thuê đất và phí cơ sở hạ tầng, chi phí bảo hiểm và phí khám sức khỏe định kỳ được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo thời gian sử dụng hữu ích.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền điện, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất thép và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	188.661.495	283.648.752
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.514.383.336	18.085.794.729
	13.703.044.831	18.369.443.481

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	88.933.485.748	-	53.876.847.550	-
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	88.850.197.608	-	53.866.047.550	-
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	73.532.923	-	-	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	8.100.000	-	10.800.000	-
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	1.655.217	-	-	-
Bên khác	2.174.542.280	-	229.180.401	-
Công ty TNHH Thép Tây Đô	1.834.253.292	-	-	-
Công ty Cổ phần Đàm Gia Phú	80.261.192	-	228.358.400	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	260.027.796	-	822.001	-
	91.108.028.028	-	54.106.027.951	-

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thu phí Tự động VETC	13.957.389	-	12.664.047	-
Công ty Cổ phần Tư vấn và Chuyển giao Công nghệ Quốc tế	-	-	870.000.000	-
Trả trước cho người bán khác	8.250.000	-	42.500.000	-
	22.207.389	-	925.164.047	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	32.740.501	-	48.636.421	-
Ký cược, ký quỹ	50.000.000	-	50.000.000	-
Phải thu khác	-	-	93.248.371	-
	82.740.501	-	191.884.792	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	101.900.364.716	-	83.686.574.954	-
Công cụ, dụng cụ	132.298.824	-	79.191.946	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	44.020.392.455	-	8.575.913.916	-
Thành phẩm	68.882.948.140	-	75.869.575.682	-
Hàng gửi đi bán	1.858.054.509	-	-	-
	216.794.058.644	-	168.211.256.498	-

Toàn bộ giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm tồn kho cuối kỳ được dùng để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 16).

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	575.983.500	575.983.500
- Chi phí di dời, cải tạo, nâng cấp xưởng luyện cán thép	575.983.500	575.983.500
Sửa chữa lớn tài sản cố định	854.559.260	-
- Sửa chữa máy cắt hợp bộ 24KV-630A trạm 22KV	282.313.000	-
- Sửa chữa nền nhà xưởng, đường nội bộ	212.137.760	-
- Sửa chữa hộp giảm tốc K18, K19	151.804.000	-
- Sửa chữa đáy thùng nạp liệu lò EAF	127.704.500	-
- Sửa chữa lớn khác	80.600.000	-
	<u>1.430.542.760</u>	<u>575.983.500</u>



9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	60.860.157.311	289.405.506.230	34.108.914.806	8.445.137.505	392.819.715.852
Số dư cuối kỳ	<u>60.860.157.311</u>	<u>289.405.506.230</u>	<u>34.108.914.806</u>	<u>8.445.137.505</u>	<u>392.819.715.852</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	60.205.208.531	264.645.672.477	32.353.655.083	7.549.409.200	364.753.945.291
- Khấu hao trong kỳ	188.578.036	5.175.340.560	211.212.879	195.017.537	5.770.149.012
Số dư cuối kỳ	<u>60.393.786.567</u>	<u>269.821.013.037</u>	<u>32.564.867.962</u>	<u>7.744.426.737</u>	<u>370.524.094.303</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	654.948.780	24.759.833.753	1.755.259.723	895.728.305	28.065.770.561
Tại ngày cuối kỳ	<u>466.370.744</u>	<u>19.584.493.193</u>	<u>1.544.046.844</u>	<u>700.710.768</u>	<u>22.295.621.549</u>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 772.712.670 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 313.289.677.568 VND.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.476.913.839	2.103.036.166
Tiền thuê đất và phí cơ sở hạ tầng	1.833.884.290	-
Chi phí bảo hiểm	995.518.168	407.165.485
Chi phí khám sức khỏe định kỳ	566.344.000	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	31.111.545
	<u>4.872.660.297</u>	<u>2.541.313.196</u>
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	8.289.413.058	8.734.055.840
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ	662.273.484	929.337.276
	<u>8.951.686.542</u>	<u>9.663.393.116</u>

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	801.377.343	801.377.343	355.420.721	355.420.721
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	547.741.414	547.741.414	355.420.721	355.420.721
Công ty Cổ phần Thép Thù Đức - VNSTEEL	132.089.063	132.089.063	-	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	115.500.000	115.500.000	-	-
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	6.046.866	6.046.866	-	-
<i>Bên khác</i>	17.660.930.683	17.660.930.683	5.616.252.002	5.616.252.002
Công ty TNHH Lâm Nam Tiến	3.061.612.400	3.061.612.400	-	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Đầu tư Phát Như Ý	3.043.363.950	3.043.363.950	126.225.000	126.225.000
Công ty TNHH Phế liệu Huy Hoàng Gia	2.456.627.250	2.456.627.250	2.908.435.200	2.908.435.200
Công ty TNHH Thảo Hùng Phát	2.140.167.700	2.140.167.700	-	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Hoàng Phúc Ân	2.084.809.650	2.084.809.650	119.064.000	119.064.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Vận tải Vinh Kim Sơn	545.483.653	545.483.653	714.567.720	714.567.720
Công ty Cổ phần Thép Lê Vỹ	-	-	463.968.000	463.968.000
Công ty TNHH Thực phẩm và Dịch vụ Suất ăn Sen Việt	-	-	207.814.680	207.814.680
Các đối tượng khác	4.328.866.080	4.328.866.080	1.076.177.402	1.076.177.402
	18.462.308.026	18.462.308.026	5.971.672.723	5.971.672.723

12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Sắt thép Hữu Sang	22.304.521	2.195.636.969
- Công ty TNHH MTV Thép Phước Thạnh	-	2.149.180.107
	22.304.521	4.344.817.076

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	2.133.916.029	1.047.007.591	2.213.636.025	-	967.287.595
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	72.141.206	72.141.206	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	551.054.489	450.188.099	782.054.489	-	219.188.099
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	447.966.189	447.966.189	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	12.211.200	12.211.200	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.572.251	3.572.251	-	-
	-	2.684.970.518	2.036.086.536	3.534.581.360	-	1.186.475.694

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	95.516.503	56.228.090
- Trích trước chi phí mua hàng	-	800.916.000
- Trích trước tiền điện	768.624.800	3.998.969.831
- Trích trước chiết khấu bán hàng	337.741.125	-
- Trích trước chi phí đồng phục	775.000.000	-
- Chi phí phải trả khác	671.167.000	85.000.000
	2.648.049.428	4.941.113.921

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	60.819.000	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	420.626.670	81.600.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	704.313.851	793.020.101
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	455.277.553	439.604.849
	1.641.037.074	1.314.224.950

16 . CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa ⁽¹⁾	8.289.045.802	8.289.045.802	198.664.779.652	146.201.034.796	60.752.790.658	60.752.790.658
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ⁽²⁾	27.285.515.362	27.285.515.362	160.653.014.996	131.821.672.130	56.116.858.228	56.116.858.228
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP. Hồ Chí Minh ⁽³⁾	13.710.958.850	13.710.958.850	98.256.931.916	100.424.116.662	11.543.774.104	11.543.774.104
	49.285.520.014	49.285.520.014	457.574.726.564	378.446.823.588	128.413.422.990	128.413.422.990

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Hợp đồng vay	Loại tiền	Lãi suất	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2024	01/01/2024
						VND	VND
(1) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa Hợp đồng cho vay theo mức số 104.23/48.05-HMCV ngày 28/07/2023. Thời hạn cho vay hạn mức đến ngày 05/08/2024.	VND	Theo từng giấy nhận nợ. Lãi suất áp dụng tại ngày 30/06/2024 là 4,5%/năm.	Theo từng giấy nhận nợ.	Bổ sung vốn lưu động.	Khoản tiền vay được đảm bảo bằng 27,27% tổng giá trị hàng tồn kho và khoản phải thu.	60.752.790.658	8.289.045.802
(2) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/3177565/HĐTD ngày 03/10/2023. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 30/09/2024.	VND	Theo từng giấy nhận nợ. Lãi suất áp dụng tại ngày 30/06/2024 là 4,5%/năm.	Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.	Bổ sung vốn lưu động.	Khoản tiền vay được thế chấp bằng hệ thống máy cắt băm liệu công suất 1000T và dây chuyền máy móc thiết bị ngành thép; Khoản tiền vay được đảm bảo bằng 27,27% tổng giá trị hàng tồn kho và khoản phải thu.	56.116.858.228	27.285.515.362
(3) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP. Hồ Chí Minh Hợp đồng cho vay hạn mức số 085/2023-HĐCVHM/NHCT 902-VICASA ngày 24/05/2023. Thời hạn cho vay hạn mức đến ngày 24/05/2024.	VND	Theo từng giấy nhận nợ. Lãi suất áp dụng tại ngày 30/06/2024 là 4,7%/năm.	Theo từng giấy nhận nợ.	Bổ sung vốn lưu động.	Khoản tiền vay được thế chấp bằng hệ thống xử lý khí thải xưởng luyện thép công suất 8.000 m ³ và được đảm bảo bằng 45,46% tổng giá trị hàng tồn kho và khoản phải thu.	11.543.774.104	13.710.958.850

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

17 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Quỹ lương dự phòng	-	4.701.735.000
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	2.524.282.290	-
	<u>2.524.282.290</u>	<u>4.701.735.000</u>

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	151.873.220.000	20.441.721.380	14.999.169.000	(2.410.891.639)	184.903.218.741
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	6.211.403.337	6.211.403.337
Số dư cuối kỳ trước	<u>151.873.220.000</u>	<u>20.441.721.380</u>	<u>14.999.169.000</u>	<u>3.800.511.698</u>	<u>191.114.622.078</u>
Số dư đầu kỳ này	151.873.220.000	20.441.721.380	14.999.169.000	4.880.239.295	192.194.349.675
Lãi trong kỳ này	-	-	-	1.800.752.397	1.800.752.397
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành (*)	-	-	-	(874.935.712)	(874.935.712)
Số dư cuối kỳ này	<u>151.873.220.000</u>	<u>20.441.721.380</u>	<u>14.999.169.000</u>	<u>5.806.055.980</u>	<u>193.120.166.360</u>

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 03/NQ-ĐHĐCĐ-VCA ngày 05/04/2024, Công ty công bố việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến ngày 31/12/2023 với giá trị lần lượt là 729.113.093 VND và 145.822.619 VND.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	98.718.750.000	65,00	98.718.750.000	65,00
- Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	10.846.290.000	7,14	10.846.290.000	7,14
- Các cổ đông khác	42.308.180.000	27,86	42.308.180.000	27,86
	<u>151.873.220.000</u>	<u>100</u>	<u>151.873.220.000</u>	<u>100</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	151.873.220.000	151.873.220.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	151.873.220.000	151.873.220.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	793.020.101	934.690.526
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	(88.706.250)	(119.444.225)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	704.313.851	815.246.301

d) Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.187.322	15.187.322
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.187.322	15.187.322
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.187.322	15.187.322
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ công ty

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	14.999.169.000	14.999.169.000
	<u>14.999.169.000</u>	<u>14.999.169.000</u>

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng với Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp để thuê đất tại thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích làm văn phòng, nhà xưởng từ năm 2001 đến năm 2051. Diện tích khu đất thuê là 197.436 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Tài sản nhận giữ hộ

Chủng loại, quy cách	ĐVT	30/06/2024	
		Số lượng	Phẩm chất
Thép cuộn 06 CB240-T (không logo)	kg	544.336	Bình thường

c) Ngoại tệ các loại

	30/06/2024	01/01/2024
Đồng đô la Mỹ (USD)	37.753,29	1.380,22

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	627.593.486.841	860.897.760.272
Doanh thu bán vật tư, phế liệu	238.918.000	397.645.000
Doanh thu khác	4.416.086.264	4.230.099.415
	632.248.491.105	865.525.504.687
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34.)	482.335.204.519	655.610.386.121

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	2.262.776.247	937.999.472
	2.262.776.247	937.999.472
Trong đó: Các khoản giảm trừ doanh thu đối với bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34.)	2.262.776.247	937.192.991

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	611.731.731.495	823.106.217.722
Giá vốn của vật tư, phế liệu đã bán	238.918.000	397.645.000
Giá vốn khác	2.683.336.828	2.731.413.852
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	2.219.587.811
	614.653.986.323	828.454.864.385
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34.)	2.085.880.725	4.001.826.034

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi	9.257.509	14.474.296
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	64.215.851	77.237.666
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	201.699.901	109.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	518.169	3.884.019
	275.691.430	204.595.981
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34.)</i>	355.113	77.237.666

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.492.726.005	4.265.460.798
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	79.572.268
Chi phí tài chính khác	8.812.954	-
	2.501.538.959	4.345.033.066
Trong đó: Chi phí tài chính mua từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34.)</i>	8.812.954	-

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	167.761.345	271.200.008
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.577.051.814	5.757.547.157
Chi phí khác bằng tiền	407.042.124	313.101.000
	6.151.855.283	6.341.848.165
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34.)</i>	2.577.416.688	1.640.763.035

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.320.043.715	999.547.007
Chi phí nhân công	2.950.684.754	3.433.994.213
Chi phí khấu hao tài sản cố định	195.017.537	209.122.266
(Hoàn nhập dự phòng)/Chi phí dự phòng	(4.701.735.000)	4.790.910.000
Thuế, phí, và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.015.388.797	4.570.259.930
Chi phí khác bằng tiền	2.920.685.424	3.969.474.660
	4.703.085.227	17.976.308.076

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.250.940.496	7.764.254.171
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.250.940.496	7.764.254.171
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	450.188.099	1.552.850.834
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	551.054.489	266.590.871
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(782.054.489)	(266.590.871)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	219.188.099	1.552.850.834

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.800.752.397	6.211.403.337
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.800.752.397	6.211.403.337
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	15.187.322	15.187.322
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	119	409

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	539.911.196.654	783.744.923.289
Chi phí nhân công	34.970.408.271	47.223.918.776
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.770.149.012	7.436.773.029
Chi phí dịch vụ mua ngoài	73.367.834.981	98.635.638.657
Chi phí khác bằng tiền	1.805.243.421	16.675.544.038
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	655.824.832.339	953.716.797.789

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: chi phí, nhập khẩu vật tư,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2024				
Tiền	13.514.383.336	-	-	13.514.383.336
Phải thu khách hàng, phải thu khác	91.190.768.529	-	-	91.190.768.529
	104.705.151.865	-	-	104.705.151.865
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền	18.085.794.729	-	-	18.085.794.729
Phải thu khách hàng, phải thu khác	54.297.912.743	-	-	54.297.912.743
	72.383.707.472	-	-	72.383.707.472

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2024				
Các khoản vay	128.413.422.990	-	-	128.413.422.990
Phải trả người bán, phải trả khác	20.103.345.100	-	-	20.103.345.100
Chi phí phải trả	2.648.049.428	-	-	2.648.049.428
	151.164.817.518	-	-	151.164.817.518
Tại ngày 01/01/2024				
Các khoản vay	49.285.520.014	-	-	49.285.520.014
Phải trả người bán, phải trả khác	7.285.897.673	-	-	7.285.897.673
Chi phí phải trả	4.941.113.921	-	-	4.941.113.921
	61.512.531.608	-	-	61.512.531.608

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

	06 tháng đầu năm 2024 VND	06 tháng đầu năm 2023 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	457.574.726.564	540.816.018.890
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	378.446.823.588	531.332.001.428

32 . THÔNG TIN KHÁC

Ngày 22/02/2012, UBND tỉnh Đồng Nai đã ban hành Quyết định số 519/QĐ-UBND về việc quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 chuyển đổi Khu công nghiệp Biên Hòa 1 thành Khu đô thị - thương mại - dịch vụ tại phường An Bình, thành phố Biên Hòa. Do Công ty có nhà máy thuộc phạm vi quy hoạch của UBND tỉnh Đồng Nai nên Công ty phải di dời nhà máy ra khỏi Khu công nghiệp Biên Hòa 1.

Theo Quyết định số 324/QĐ-UBND ngày 05/02/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai, tiến độ di dời nhà máy của Công ty thuộc giai đoạn 2, hoàn thành trước tháng 12/2025.

Ngày 28/06/2024, Công ty đã gửi Công văn số 21/VB-VCS cho Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai về việc xin hướng dẫn, giới thiệu của các cơ quan ban ngành trong việc tìm kiếm vị trí di dời phù hợp cũng như có phương án hỗ trợ cụ thể cho doanh nghiệp để có đủ thông tin thực hiện báo cáo cho cấp có thẩm quyền.

Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chưa nhận được phương án hỗ trợ di dời của UBND Tỉnh Đồng Nai.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội - VNSTEEL	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sản xuất Sản phẩm mạ Công nghiệp Vingal	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực và Dịch vụ - VNSTEEL	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Nippovina	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Tôn Phương Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Liên doanh Vật liệu Chịu lửa Nam Ưng	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Nasteelvina	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Trung Tâm Thương mại Quốc Tế (IBC)	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Thép VSC - POSCO (VPS)	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Nassin Logistics	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim Khí Miền Trung	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Agility	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát	Người quản lý chủ chốt

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	482.335.204.519	655.610.386.121
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	444.309.697.345	522.910.988.786
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	28.827.716.368	31.171.117.640
- Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	8.945.823.976	4.321.762.915
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	180.530.000	181.296.240
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	68.086.040	22.172.040
- Công ty Tôn Phương Nam	1.818.182	-
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	1.532.608	22.656.426.000
- Công ty TNHH Thép Vinakyoei	-	74.346.622.500
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.262.776.247	937.192.991
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	2.262.776.247	937.192.991
Mua hàng hóa, vật tư	2.085.880.725	4.001.826.034
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	1.145.530.000	2.048.913.000
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	498.000.000	498.000.000
- Công ty TNHH Nippovina	358.887.000	384.153.800
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	83.463.725	152.544.134
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	-	53.351.100
- Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	-	864.864.000
Doanh thu hoạt động tài chính	355.113	77.237.666
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	355.113	77.237.666
Chi phí tài chính	8.812.954	-
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	8.812.954	-
Chi phí bán hàng	2.577.416.688	1.640.763.035
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	2.427.022.738	1.602.166.648
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	144.795.000	38.596.387
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	5.598.950	-
	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt	2.731.963.041	2.632.668.878
Ông Nguyễn Xuân Sơn	Chủ tịch Hội đồng quản trị	321.384.000
Ông Nguyễn Văn Thoan	Thành viên Hội đồng quản trị	36.000.000
Ông Huỳnh Công Du	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	347.100.000
Ông Nguyễn Bảo Giang	Thành viên Hội đồng quản trị	36.000.000
Ông Vương Thanh Đường	Phó Tổng Giám đốc	273.974.000
Ông Vũ Hồng Khanh	Phó Tổng Giám đốc	213.119.500
	<i>(Bổ nhiệm ngày 03/06/2024)</i>	-

	Chức vụ	06 tháng đầu năm 2024 VND	06 tháng đầu năm 2023 VND
Ông Nguyễn Quyết Chiến	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 03/06/2024)	199.528.000	-
Ông Nguyễn Phước Hải	Trưởng ban Ban kiểm soát	235.857.000	245.171.125
Ông Nguyễn Bạch Đường	Thành viên Ban kiểm soát	198.585.080	201.527.771
Ông Đặng Minh Đức	Thành viên Ban kiểm soát	24.000.000	-
Bà Trương Thị Kim Anh	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 03/06/2024)	262.901.259	-
Ông Hoàng Đức Hoa	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 15/04/2024)	194.605.500	269.955.000
Ông Nguyễn Đông Vững	Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 05/04/2024)	188.055.500	274.436.000
Ông Hồ Duy Khải	Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 10/04/2023)	188.853.202	203.091.125
Ông Ngô Tiến Thọ	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 03/04/2023)	3.000.000	192.023.857
Ông Nguyễn Thanh Hùng	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 20/10/2023)	9.000.000	242.964.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.



Đặng Công An
 Người lập



Trương Thị Kim Anh
 Kế toán trưởng



Huỳnh Công Du
 Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 02 tháng 08 năm 2024